| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 372/2024/DS-PT

Ngày: 12-7-2024

V/v tranh chấp về dân sự hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Tấn Lợi;

Ông Sỹ Danh Đạt.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08/7 và 12/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024, về việc "*Tranh chấp về dân sự hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 201/2023/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 345/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965 *(Vắng mặt)*

1.2. Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1967 *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thanh N1, sinh năm 1982 *(Có mặt)*

2.2. Bà Lê Thị Giáng K, sinh năm 1985 *(Có mặt)*

2.3. Bà Lê Thị Tuyết V, sinh năm 1968

2.4. Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1976

2.5. Bà Lê Thị K, sinh năm 1972

2.6. Ông Lê Thanh N2, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.7. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1974

2.8. Bà Lê Thị P1, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1: Ông Lê Thanh N1, sinh năm: 1982 và bà Lê Thị Giáng K, sinh năm: 1985. Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 - Phòng G. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1 – là bị đơn.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên*

*tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N trình bày:* Vào ngày 10/9/2012 ông H, bà N có thỏa thuận làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Lê Văn L, bà Võ Thị T, diện tích đất 12.000m$^2$, thửa 1988, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng đất lúa, với giá 360.000.000đ và đã thanh toán bằng tiền mặt xong, đất tọa lạc tại tổ hợp tác số 7, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vợ chồng ông L đã giao đất, làm thủ tục sang tên cho ông, bà xong.

Đến ngày 09/11/2018, Nhà nước có chủ trương cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cán bộ địa chính đo đạc lại thì ông, bà mới biết đất bị thiếu hơn 800m$^2$, còn đất chị Lê Thị K giáp ranh kế bên lại dư 337,4m$^2$. Khi đó giữa ông H, bà Bé N và chị K có thỏa thuận cắt phần diện tích 337,4m$^2$ đất dư của bà K sang đất của ông H, bà Bé N. Từ diện tích 11.200m$^2$ lên thành diện tích 11.537,4m$^2$, từ thửa 1988, tở bản đồ số 02 trở thành thửa 141, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại cho ông H, bà Bé N vào ngày 09/11/2018. Tuy nhiên, thực tế hiện nay bà K vẫn chưa giao đất và ông H, bà Bé N cũng không tranh chấp với chị Lê Thị Kiều . Diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 11153,6m$^2$ (thiếu 846,4m$^2$ so với hợp đồng chuyển nhượng).

Đối với gia đình ông L, ngay khi biết đất giao cho ông H, bà Bé N bị thiếu, nhưng vào thời điểm này ông L, bà T già yếu nên không bàn bạc thỏa thuận lại được. Đến năm 2019, ông L, bà T chết hết, khi đó ông H, bà Bé N có qua thỏa thuận với con ông L, bà T là vợ chồng anh Lê Thanh N1 để giao đất tiếp cho ông, bà phần bị thiếu hơn 800m$^2$ mà ông L giao thiếu hoặc thối tiền lại theo giá trị hiện tại thì vợ chồng anh N1 không đồng ý.

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N khởi kiện yêu cầu anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị Giáng K trả lại giá trị của diện tích đất 846,4m$^2$ mà vợ chồng ông L giao thiếu. Giá trị theo Hội đồng định giá là 42.000 đồng/m$^2$ x 846,4m$^2$ = 35.549.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ngày 28/6/2023, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị Giáng K có trách nhiệm liên đới cùng với chị Lê Thị Tuyết V, chị Lê Thị Mỹ D, chị Lê Thị K, anh Lê Thanh N2, anh Lê Thanh P, chị Lê Thị P1 trả lại giá trị diện tích đất 846,4m$^2$ mà vợ chồng ông Lê Văn L, bà Võ Thị T giao

thiếu đất. Giá trị hiện nay là 35.549.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 07/3/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày 04/5/2022 của Công ty TNHH D1.

- *Bị đơn anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị Giáng K trình bày:* Thừa nhận ông Lê Văn L, bà Võ Thị T có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N, thửa đất số 1988, tờ bản đồ số 02, diện tích 12.000m$^2$, giá trị chuyển nhượng 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), đất tọa lạc tại THT số 7, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Việc chuyển nhượng đã làm thủ tục xong ông H, bà Bé N đã nhận đất và giao tiền xong, các bên cũng đã cắm trụ ranh đất xong. Năm 2018 anh N1, ông H cùng địa chính huyện đo đất để cấp đổi giấy theo bản đồ chính quy, đã cắm ranh thống nhất xong. Đồng thời đất của anh N1, chị K được ông L, bà T cho đất diện tích 9.000m$^2$ kế bên đất ông H nhận chuyển nhượng của ông L. Sau đó anh N1 cũng cho ông H cố phần đất này, ông H cố đất đến năm 2020 thì lấy lại và chuyển nhượng cho anh L1 thì ông H cũng không nói gì đến việc mất đất. Nay ông H, bà N yêu cầu anh N1, chị K trả lại diện tích đất 846,4m$^2$ mà vợ chồng ông L giao thiếu, nhưng nhận giá trị theo giá trị hiện tại số tiền là 35.549.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Anh N1, chị K không đồng ý.

Anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị Giáng K thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 07/3/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày 04/5/2022 của Công ty TNHH D1.

- *Bị đơn chị Lê Thị Tuyết V, chị Lê Thị Mỹ D, chị Lê Thị K, anh Lê Thanh N2, anh Lê Thanh P, chị Lê Thị P1 có đơn xin vắng mặt, nhưng có văn bản trình bày:* Không thống nhất liên đới bồi thường giá trị đất bị mất theo yêu cầu của ông H, bà Bé N. Không yêu cầu hủy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà Bé N, không khiếu nại việc chuyển nhượng đất giữa ông L, bà T cho ông H, bà Bé N, thống nhất việc chuyển nhượng này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- *Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đ1 có văn bản ý kiến:* Diện tích đất tranh chấp do giao thiếu không nằm trong diện tích đất đang thế chấp tại B. Do

vậy, B có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 201/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N.

Buộc vợ chồng anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị Giáng K có trách nhiệm liên đới cùng với chị Lê Thị Tuyết V, chị Lê Thị K, anh Lê Thanh N2, anh Lê Thanh P, chị Lê Thị P1 trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N giá trị hiện tại của phần diện tích đất bị thiếu 846,4m$^2$ với số tiền là 35.549.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N về việc yêu cầu chị Lê Thị Mỹ D phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N giá trị hiện tại của phần diện tích đất bị thiếu là 846,4m$^2$ với số tiền là 35.549.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/11/2023, ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không buộc các bị đơn phải liên đới trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền là 35.549.000 đồng và toàn bộ các chi phí mà nguyên đơn đã đóng trước đó.

- Ngày 13/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Thanh N1 và bà Lê Thị Giáng K trình bày: Ông N1, bà K kháng cáo không đồng ý trả giá trị đất cho ông H, bà N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1, bà Giáng K, bà V, bà K, ông N2, ông P, bà P1; chấp nhận Quyết định Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình; sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Bé N khởi kiện ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị Mỹ D, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1, về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, Lê Thanh P, Lê Thị P1 kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Ông H và bà N được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định. Bà V, bà D, bà K, ông N2, ông P, bà P1 ủy quyền cho ông N1 thủ tục ủy quyền phù hợp nên chấp nhận. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp nên chấp nhận.

[2] Theo ông H trình bày trước đây ông Lê Văn L và bà Võ Thị T có thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ cho ông H, theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/9/2012 thì diện tích là 12.000m$^2$ (lúa) thửa 1988 tờ bản đồ số 02, giá 360.000.000đ; giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông L, bà T ngày 28/8/2012; đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông H cho rằng, ông L đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho ông H, đến năm 2018 ông H đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận thì địa chính xã tiến hành

đo đạc thực tế phát hiện ông L, bà T giao thửa đất chuyển nhượng còn thiếu diện tích 846,4m$^2$. Nay ông L và bà T đã chết nên ông H, bà N yêu cầu ông N1, bà Giáng K, bà V, bà D, bà K, ông N2, ông P, bà P1 (gọi chung là các con của ông L, bà T) phải trả giá trị đất đối với diện tích 846,4m$^2$. Các con của ông L, bà T không đồng ý theo yêu cầu của ông H, bà N.

Xét hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 10/9/2012 giữa ông L, bà T và ông H, bà N là tự nguyện. Về trình tự thủ tục được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật (có chứng thực số 113/2012 ngày 10/9/2012 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp). Thực tế thì ông H đã đồng ý nhận chuyển nhượng đất theo hình thức mua trọn thửa đất 1988 với giá 360.000.000đ, nên về hình thức hợp đồng chuyển nhượng thì ghi theo các thông tin thể hiện trên giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông L, bà T ngày 28/8/2012 và không tiến hành đo đạc lại diện tích đất. Mặt khác theo giấy chứng nhận cấp cho ông L, bà T ngày 28/8/2012 và giấy chứng nhận cấp cho ông H, bà N ngày 20/9/2012 thì trong giấy chứng nhận đều có ghi *"số liệu và diện tích chưa được xác định theo bản đồ địa chính"*, việc này thể hiện là ông H, bà N biết diện tích trên giấy chứng nhận có thể không đúng với hiện trạng đất, nhưng đã thống nhất nhận đất không cần phải đo đạc, thực tế hiện trạng ranh giới thửa đất 1988 là bờ đê có sẵn ngoài thực địa tại thời điểm giao nhận đất và cho đến nay không bị thay đổi về ranh giới QSDĐ.

Vào năm 2018, ông H đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đo đạc diện tích nhỏ hơn diện tích cấp giấy chứng nhận, thì lúc này ông H cho rằng ông L có nói với ông H là *"cứ sử dụng nếu sau này đo đạc lại mà thiếu diện tích thì sẽ đưa thêm, còn dư thì trả lại",* nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận này và ông L cũng không còn diện tích đất nào khác. Đồng thời vào năm 2019 thì ông L, bà T vẫn còn sống nhưng ông H cũng không có tranh chấp hoặc yêu cầu ông L, bà T trả giá trị đất. Tại đơn đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ ngày 10/7/2018 thì Ủy ban nhân dân xã P xác nhận "*diện tích có giảm nhưng ranh giới thửa đất hiện nay so với thời điểm cấp giấy năm 2012 không thay đổi, sử dụng ổn định không có tranh chấp".*

Qua nội dung trên cho thấy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông L, bà T và ông H, bà N là hợp pháp đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; ông H, bà N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã quản lý sử dụng

đất từ năm 2012 cho đến nay. Về giá thỏa thuận 360.000.000đ là mua trọn thửa đất 1988 theo hiện trạng thực tế (nay là thửa 141 tờ bản đồ số 6) và hợp đồng đã thực hiện phù hợp với ý chí của các bên nên trong thời gian dài không có tranh chấp. Do đó kháng cáo của các con ông L, bà T không đồng ý trả giá trị diện đất đối với tích 846,4m$^2$ là có cơ sở.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1, bà Giáng K và bà V, bà K, ông N2, ông P, bà P1; chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình; sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1, bà Giáng K, bà V, bà K, ông N2, ông P, bà P1; chấp nhận Quyết định Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình; sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí:

Ông H, bà N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.777.000đ.

Ông N1, bà Giáng K, bà V, bà K, ông N2, ông P, bà P1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông H, bà N phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 9.120.000đ (đã tạm ứng và chi xong).

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 124, các Điều 692, 698, 699, 700, 701 và Điều 702 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS ngày

13/11/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N về việc buộc vợ chồng ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K có trách nhiệm liên đới cùng với bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1 trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N giá trị hiện tại của phần diện tích đất bị thiếu 846,4m$^2$ với số tiền là 35.549.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N về việc yêu cầu bà Lê Thị Mỹ D phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bé N giá trị hiện tại của phần diện tích đất bị thiếu là 846,4m$^2$ với số tiền là 35.549.000 đồng.

4. Về án phí dân sự:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.777.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H, bà N đã nộp là 1.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006890 ngày 26/11/2020 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002130 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Vậy ông H, bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 477.000đ.

Ông Lê Thanh N1, bà Lê Thị Giáng K, bà Lê Thị Tuyết V, bà Lê Thị K, ông Lê Thanh N2, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông N1, bà Giáng K, bà V, bà Lê Thị K, ông N2, ông P 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004357 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về chí phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé N liên đới chịu số tiền là 9.120.000 đồng (ông H và bà N nộp tạm ứng và chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**